

Thực trạng hoạt động bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ cho giáo viên tại các trường trung học cơ sở huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương

Trần Xuân Lộc*

*Học viên cao học - Trường Đại học Trà Vinh

Received: 22/7/2023; Accepted: 31/7/2023; Published: 7/7/2023

Abstract: This article presents the current situation of managing professional development activities for teachers at secondary schools in Bau Bang district, Binh Duong province.

Keywords: Professional training, secondary school teachers, Bau Bang district, Binh Duong province

1. Mở đầu

Huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương đã xây dựng đội ngũ giáo viên (ĐNGV) các bậc học nói chung, bậc THCS nói riêng về cơ bản đảm bảo được việc giảng dạy, giáo dục trong các nhà trường, đồng đảo về số lượng, đa số đạt chuẩn về bằng cấp. Huyện cũng đã đề ra chủ trương phát triển giáo dục giai đoạn 2020-2025 ngang tầm các trường lớn của tỉnh và hướng tới xây dựng một số trường học theo tiêu chí trường chuẩn quốc tế. Để thực hiện được mục tiêu này thì huyện Bàu Bàng phải có được một ĐNGV đạt chuẩn và có đầy đủ phẩm chất, năng lực để thực hiện chương trình giáo dục phổ thông mới và hội nhập quốc tế. Huyện phải xây dựng được kế hoạch bồi dưỡng nâng cao năng lực chuyên môn cho ĐNGV đáp ứng được yêu cầu về chương trình giáo dục phổ thông mới.

Có nhiều công trình nghiên cứu khoa học trong và ngoài nước nghiên cứu về quản lý HĐBD CMNV cho GV nói chung và bồi dưỡng GV theo hướng tiếp cận năng lực nói riêng. Tuy nhiên, đến nay chưa có công trình nào đi sâu nghiên cứu về quản lý HĐBD CMNV cho GV tại các trường THCS huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương. Chính vì vậy, tác giả chọn nghiên cứu “Quản lý HĐBD CMNV cho GV tại các trường THCS huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương.

2. Nội dung và kết quả nghiên cứu

2.1. Tổ chức khảo sát thực trạng

Để khảo sát thực trạng, tác giả trưng cầu ý kiến của GV, Tổ trưởng/tổ phó chuyên môn và CBQL theo thành phần và số lượng như sau: - HT, PHT: 10 người; Tổ trưởng, Tổ phó chuyên môn: 30 người; GV trực tiếp giảng dạy: 140 người; Tổng số có 180 người được trưng cầu ý kiến tại 6 Trường THCS trên địa bàn huyện Bàu Bàng tỉnh Bình Dương: Trường THCS Lai Uyên, THCS Trừ Văn Thố, THCS Cây

Trường, THCS Quang Trung, THCS Lai Hưng, THCS Long Bình.

2.2. Tình hình ĐNGVTHCS tại huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương

Tổng số CBQL, GVNV cấp THCS hiện nay có: 298 người /198 nữ. Trong đó: CBQL: 14 người /4 nữ; GV dạy lớp: 219 người /156 nữ; Đảng viên: 83 người /53 nữ.

Bảng 2.1. Trình độ chuyên môn của đội ngũ GV

Chức danh	Trình độ					
	Chưa qua ĐT	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Trên Đại học
Hiệu trưởng				2	4	
Phó hiệu trưởng				2	6	
GV dạy lớp				69	150	
Nhân viên	21	2	11	18	14	
Tổng cộng	21	2	11	90	174	

(Nguồn: Báo cáo Phòng GD&ĐT huyện Bàu Bàng năm học 2020 - 2021)

Nhìn vào bảng 2.1 cho thấy trình độ của CBQL đạt 100% trình độ chuẩn và trên chuẩn. Riêng GV dạy lớp THCS: 205/219 đạt trình độ chuẩn trở lên theo Luật giáo dục mới, đạt tỷ lệ 93,6%.

GV từng bước đổi mới PP dạy học theo hướng nghiên cứu bài học đã được triển khai đầu năm học nhằm phát huy tính tích cực, chủ động, tự lực, sáng tạo của học sinh, chú trọng thực hiện các hoạt động trả nghiệm sáng tạo, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học, tăng cường áp dụng các hình thức, PP và kỹ thuật dạy học để phát huy tính tích cực, chủ động học tập của học sinh, tinh giảm nội dung dạy học phù hợp với chuẩn kiến thức, kỹ năng và thái độ của chương trình môn học.

2.2. Thực trạng thực hiện nội dung bồi dưỡng CMNV cho GVTHCS

Bảng 2.2. Thực trạng mức độ thực hiện nội dung bồi dưỡng CMNV cho GV tại các trường THCS huyện Bàu Bàng

TT	Nội dung	Mức độ thực hiện %					X _{TB}
		1	2	3	4	5	
1	“Bồi dưỡng nâng cao kiến thức chuyên môn để bồi dưỡng HS giỏi, phụ đạo cho HS yếu, kém, bồi dưỡng kiến thức về chính trị, KTXH, khoa học, y tế	0.56	6.89	29.44	52.22	10.89	3.0
2	Cách thức XDKH dạy học và giáo dục theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh	0	5.11	29.44	53.89	11.56	3.8
3	Cách thức sử dụng PDH, giáo dục cũng như kiểm tra, đánh giá HS theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực HS	0	5.78	23.33	58.33	12.56	3.8
4	Bồi dưỡng kỹ năng QL lớp, xử lý học sinh vi phạm, KN xây dựng kế hoạch dạy học, KN dạy học tích cực, KN giao tiếp với phụ huynh và HS, ứng xử đồng nghiệp và cộng đồng	1.67	10.0	31.11	49.44	7.78	2.2
5	Bồi dưỡng kỹ năng hoạt động xã hội, biết phối hợp với gia đình trong việc giáo dục và rèn luyện nhân cách HS	1.67	11.67	27.22	51.11	7.78	2.4
6	Bồi dưỡng kiến thức, KN về chuyên môn, ngoại ngữ, tin học đáp ứng chuẩn trình độ đào tạo và yêu cầu dạy học, giáo dục.”	0	13.89	34.44	43.89	7.22	2.4
Trung bình							3.06

Mức độ thực hiện nội dung bồi dưỡng CMNV cho GV đáp ứng yêu cầu đổi mới và nâng cao CLGD được đánh giá mức trung bình $X_{TB} = 3.06$. cao nhất trong số 6 nội dung đánh giá với giá trị $X_{TB} = 3.8$ điểm. Mức đánh giá này là khá cao và ta có thể nói nói hoàn toàn ở khoảng đánh giá 3. Tốt với 6,12% đánh giá ở mức độ 1. Kém; 43,54% đánh giá ở mức độ 2. Trung bình; Một nửa (50,34%) số người đánh giá ở mức độ 3. Tốt. Nhìn chung các dự án đổi mới và nâng cao CLGD có nội dung bồi dưỡng tốt là hoàn toàn phù hợp.

2.3. Thực trạng thực hiện hình thức bồi dưỡng CMNV cho GV THCS

Đánh giá về mức độ thực hiện thì được CBQL và GV đánh giá đạt mức khá thấp $X_{TB} = 2.9$. Đối với hoạt động bồi dưỡng CMNV cho GV THCS, hình thức mang lại hiệu quả nhất đó là “Bồi dưỡng thông qua NCKH sư phạm ứng dụng như: xây dựng các chuyên đề dạy học, viết SKKN, trao đổi và phổ biến SKKN” đạt $X_{TB} = 3.6$, tiếp theo “Bồi dưỡng theo khóa hay theo từng đợt tại các trường sư phạm hay các cơ sở bồi dưỡng GV các lớp tập huấn ngắn hạn, dài hạn.” đạt $X_{TB} = 3.4$, Hình thức Dự giờ, thăm lớp lẫn nhau, “Sinh hoạt chuyên môn, xây dựng chuyên đề theo nhóm, theo TCM trong trường” được đánh giá thực hiện khá thường xuyên nhưng mức độ thực hiện lại không hiệu quả $X_{TB} = 2.0$ và 2.4. Phần lớn GV cho rằng khi đánh giá còn kiên nê nhau, chưa thật sự góp ý đúng dẫn đến hoạt động này còn mang tính hình thức. Hình thức Bồi dưỡng thông qua tự học, tự nghiên cứu được đánh giá mức độ thực hiện khá $X_{TB} = 3.2$.

2.4. Thực trạng thực hiện phương pháp bồi dưỡng CMNV cho GV THCS

Các phương pháp Thuyết trình được CBQL

và GV đánh giá cao ở mức độ sử dụng thường xuyên tuy nhiên được đánh giá không hiệu quả bằng PP “Nêu vấn đề, cá nhân nghiên cứu tài liệu, trình bày báo cáo” được đánh giá cao nhất $X = 3.6$ nhưng lại không được thực hiện một cách thường xuyên. Bên cạnh đó đánh giá PP Phối hợp các PP cũng được đánh giá mức độ khá. Các PP còn lại được đánh giá mức độ trung bình dao động từ 2.0 đến 2.6. Vì vậy CBQL cần xem đây là hạn chế trong việc sử dụng các PP trong hoạt động bồi dưỡng CMNV cho GV làm sao phải phong phú và đa dạng thu hút việc tự học cho đội ngũ GV nhiều hơn nữa.

2.5. Thực trạng xây dựng kế hoạch bồi dưỡng CMNV cho GV tại các trường THCS huyện Bàu Bàng

Lập kế hoạch có vai trò rất quan trọng trong quản lý HĐBD CMNV cho GV tại các trường THCS. Đó là quá trình dự tính một cách khoa học các mục tiêu, nội dung, hình thức hoạt động, chuẩn bị và bố trí nhân lực, vật lực, tài lực và thời gian cho hoạt động bồi dưỡng CMNV cho GV đạt được kết quả tốt nhất. Thực trạng GV các trường THCS tại huyện Bàu Bàng đánh giá mức độ thực hiện việc xây dựng kế hoạch bồi dưỡng CMNV cho GV được thể hiện ở bảng 2.16 như sau:

Qua kết quả khảo sát ta thấy, mức độ XDKH bồi dưỡng CMNV cho GV tại các trường THCS huyện Bàu Bàng đạt mức khá $X_{TB} = 3.2$ mặc dù đa số các kế hoạch được thực hiện một cách thường xuyên. Trong đó các kế hoạch được xây dựng đầy đủ, thể hiện rõ tiến độ thực hiện, các hoạt động chính, kinh phí dự trù... đạt mức độ khá cao $X_{TB} = 3.6$. Các kế hoạch “Thể hiện được mục tiêu, nhiệm vụ, nội dung, phương pháp, hình thức tổ chức bồi dưỡng” cũng như “Chi tiết các nội dung bồi dưỡng: nâng cao kiến thức, kỹ năng sư phạm, PPDH...” Cũng được GV đánh giá mức khá tốt $X_{TB} = 3.2$.

2.6. Thực trạng tổ chức hoạt động bồi dưỡng CMNV cho GV tại các trường THCS huyện Bàu Bàng

Từ kết quả khảo sát cho thấy: tổ chức quản lý HDBD CMNV cho GV tại các trường THCS đánh giá ở mức khá hiệu quả với $X_{TB} = 3.0$.

Những nội dung “Lập danh sách các công việc cần hoàn thành để đạt được mục tiêu bồi dưỡng CMNV cho GV theo định hướng chương trình GD PT mới”, “Phân chia toàn bộ công việc thành các nhiệm vụ cụ thể để các tổ chuyên môn hay các nhóm GV trong và ngoài nhà trường thực hiện một cách thuận lợi và hợp logic” được đánh giá khá hiệu quả khi $X_{TB} = 3.2$. Tuy nhiên công tác “Sử dụng hợp lý các PP quản lý trong quá trình triển khai kế hoạch” và “Thiết lập một cơ chế phối hợp giữa các nhà trường, tổ chuyên môn và GV phù hợp với điều kiện thực tế nhằm đạt được mục tiêu đề ra một cách dễ dàng” thì GV chưa đánh giá cao chỉ đạt mức trung bình $X_{TB} = 2.8$. Đây cũng là một trong những hạn chế trong tổ chức hoạt động của CBQL về việc thiết lập cơ chế phối hợp giữa các ban ngành, TCM giúp HDBD diễn ra một cách dễ dàng và đạt hiệu quả.

2.7. Thực trạng chỉ đạo, phối hợp của các cấp quản lý đối với HDBD CMNV cho GV tại các trường THCS huyện Bàu Bàng

Qua kết quả cho thấy Nội dung chỉ đạo được CBQL, GV đánh giá mức độ thực hiện cao nhất là “CBQL chỉ đạo GV nắm bắt những mục tiêu cần đạt, định hướng những công việc cần làm trong bồi dưỡng CMNV” đạt trung bình $X_{TB} = 3.6$. Nội dung được xếp thứ 2 là “CBQL tạo điều kiện để GV tham gia các lớp bồi dưỡng chuyên môn của Sở, Phòng GD&ĐT tổ chức” và “CBQL kịp thời đôn đốc, động viên, tạo động lực cho GV và tiến hành điều chỉnh nếu cần thiết để đảm bảo đạt được mục tiêu theo đúng tiến độ đã định” đạt mức trung bình $X_{TB} = 3.4$. Trong đó yếu tố được đánh giá thấp nhất là “CBQL kịp thời điều chỉnh chương trình, nội dung, PP, hình thức bồi dưỡng nhằm đáp ứng yêu cầu của GV, phù hợp hoàn cảnh thực tế”.

2.8. Thực trạng kiểm tra, đánh giá HDBD CMNV cho GV tại các trường THCS huyện Bàu Bàng

Nội dung kiểm tra được CBQL, GV đánh giá thực hiện mức độ cao nhất là “Nhà trường thực hiện đánh giá đội ngũ GV theo Thông tư 20/2018TT-BGDĐT” có $X_{TB} = 4.0$. Nội dung xếp thứ 2 là “Có tổ chức kiểm tra việc thực hiện của GV như dự giờ, sinh hoạt chuyên môn, tổ chức các buổi đánh giá, rút kinh nghiệm qua các cuộc thi, qua các bài dạy mẫu...” có $X_{TB} = 3.6$. Tiếp theo là “Có chỉ đạo việc kiểm tra kế hoạch, nội dung, phương pháp, hình thức bồi

dưỡng” đạt mức độ thực hiện khá cao có $X_{TB} = 3.4$. Tuy nhiên 2 nội dung “Xây dựng tiêu chí, thành lập tổ kiểm tra, đánh giá” và “Có sử dụng kết quả đánh giá để thúc đẩy GV phát triển năng lực nghề nghiệp” được đánh giá thấp nhất chỉ đạt $X_{TB} = 2.6$.

3. Kết luận

Qua kết quả khảo sát thực trạng QL HDBD CMNV cho GV tại các trường THCS huyện Bàu Bàng tỉnh Bình Dương cho thấy đội ngũ CBQL, GV đủ về số lượng, đạt chuẩn về trình độ đào tạo, cơ cấu đội tuổi khá hợp lý; HDBD năng lực chuyên môn cho ĐNGV đã được Phòng GD&ĐT huyện và sở GD&ĐT Bình Dương rất quan tâm, đội ngũ CBQL, GV cơ bản đáp ứng được yêu cầu về năng lực lãnh đạo, QL và dạy học.

Tuy nhiên QL HDBD CMNV cho GV tại các trường THCS huyện Bàu Bàng, vẫn còn những hạn chế, bất cập như: Còn một bộ phận CBQL, GV chưa coi trọng trong bồi dưỡng CMNV cho GV; nội dung, PP, hình thức, thời gian tổ chức chưa phù hợp; CSVC, tà chính phục chưa đáp ứng được nhu cầu để triển khai HDBD đạt hiệu quả; XDKH, đánh giá, xếp loại chưa thúc đẩy GV tự giác bồi dưỡng.

Phòng GD&ĐT và các trường THCS huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương đã có nhiều biện pháp bồi dưỡng CMNV cho ĐNGV, tuy nhiên HDBD còn một số tồn tại, hạn chế cần khắc phục như: nội dung, PP bồi dưỡng chưa đa dạng; XDKH chưa khoa học; chưa biên soạn tài liệu phù hợp với đặc điểm tình hình địa phương; thời gian, hình thức tổ chức chưa hợp lý; thiếu sự đầu tư về kinh phí và CSVC, trang thiết bị phục vụ HDBD nên hiệu quả chưa cao.

Tài liệu tham khảo

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2018), Chương trình GDPT, Ban hành theo Thông tư 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 12 năm 2018. Hà Nội
2. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2020), *Thông tư Số: 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15/9/2020 về ban hành Điều lệ trường THCS, trường THPT và trường phổ thông có nhiều cấp học.* Hà Nội
3. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2019), *Thông tư số 19/2019/TT-BGDĐT ngày 12 tháng 11 năm 2019 về ban hành Quy chế bồi dưỡng thường xuyên GV, CBQL cơ sở GDMN, cơ sở GDPT và GV trung GDTX.* Hà Nội
4. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2018), *Thông tư số 20/2018/TT-BGDĐT về “Quy định chuẩn nghề nghiệp GV cơ sở GDPT”.* Hà Nội
5. Quốc hội (2019). *Luật số 43/2019/QH14, ngày 14/6/2019 về Luật Giáo dục 2019.* Hà Nội